

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4- 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 26 ngày 12/6/2018.

Vốn điều lệ: 898.529.160.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm chín tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Lộc	Ủy viên
	Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
	Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
Ông Takano Satoshi	Ủy viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Trọng Thắng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Trọng Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Số: 701/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 28 tháng 7 năm 2018, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.203.076.487.601	1.931.463.685.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	225.345.312.420	86.415.242.582
1. Tiền	111		105.345.312.420	86.415.242.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.494.763.347.289	1.439.282.045.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.099.795.560.159	1.235.419.017.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	122.198.245.255	94.593.726.619
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.500.000.000	1.950.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	266.351.886.986	109.684.686.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.365.385.709)
IV. Hàng tồn kho	140		446.566.388.654	333.281.317.677
1. Hàng tồn kho	141	5.5	446.566.388.654	333.281.317.677
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.754.639.238	71.838.280.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	200.600.998	99.704.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.554.038.240	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	32.805.337
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.000.000.000	71.705.771.250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.506.714.758.363	1.251.319.007.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.505.000.000	37.505.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	37.505.000.000	37.505.000.000
II. Tài sản cố định	220		541.114.012.317	514.402.666.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	265.248.906.322	278.221.807.826
- Nguyên giá	222		474.501.707.353	486.354.766.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.252.801.031)	(208.132.958.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	157.391.937.006	163.979.829.110
- Nguyên giá	225		214.115.049.787	214.115.049.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.723.112.781)	(50.135.220.677)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	118.473.168.989	72.201.029.836
- Nguyên giá	228		130.032.333.724	81.501.175.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.559.164.735)	(9.300.145.490)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		315.000.000	25.609.845.021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	315.000.000	25.609.845.021
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	889.952.210.862	643.185.951.752
1. Đầu tư vào công ty con	251		741.400.210.862	494.633.951.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000	10.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.828.535.184	30.615.544.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	37.828.535.184	30.615.544.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.709.791.245.964	3.182.782.693.623

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	MS	TM	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.227.872.469.442	2.167.891.423.793
I. Nợ ngắn hạn	310		1.686.196.775.253	1.601.431.056.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	631.699.279.056	597.990.029.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	85.758.455.559	33.330.461.298
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	8.547.543.084	48.971.832.575
4. Phải trả người lao động	314		7.702.047.054	1.375.824.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	170.017.635.102	281.746.677.617
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.234.930.150	3.710.713.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	316.429.816.979	170.220.312.311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	464.807.068.269	464.085.204.236
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		541.675.694.189	566.460.367.495
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205.668.252	257.856.668
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	262.282.737.440	287.015.222.330
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.17	279.187.288.497	279.187.288.497
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.481.918.776.522	1.014.891.269.830
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.481.918.776.522	1.014.891.269.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		898.529.160.000	543.529.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		898.529.160.000	543.529.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	120.738.363.821
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		197.421.157.693	176.809.597.506
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.917.877.931	125.501.437.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.508.958.909	6.932.201.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.408.919.022	118.569.235.471
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.709.791.245.964	3.182.782.693.623
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	686.106.458.858	603.239.934.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	686.106.458.858	603.239.934.111
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	542.731.455.191	484.105.669.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		143.375.003.667	119.134.264.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	53.920.519.384	30.385.981.850
7. Chi phí tài chính	22	5.23	93.308.115.185	58.926.884.457
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.308.545.269	44.270.697.647
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	3.183.813.215	2.698.301.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	37.337.083.725	32.340.534.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		63.466.510.926	55.554.526.063
11. Thu nhập khác	31	5.25	4.006.325.778	295.131.474
12. Chi phí khác	32	5.25	4.657.471.584	827.553.654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(651.145.806)	(532.422.180)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		62.815.365.120	55.022.103.883
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	10.585.101.475	8.091.517.411
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		52.230.263.645	46.930.586.472

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Vương Cường

Trương Tuấn Tú

Trần Trọng Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03a-DN

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.815.365.120	55.022.103.883
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		24.078.579.984	24.068.066.717
- Các khoản dự phòng	03		(283.040.598)	(786.901.308)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.608.027.927)	(16.181.806.598)
- Chi phí lãi vay	06		50.308.545.269	44.270.697.647
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.311.421.848	106.392.160.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.724.403.277)	66.200.917.521
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(113.285.070.977)	(65.848.636.804)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.309.635.938	(46.676.589.154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.313.888.023)	2.775.492.071
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50.308.545.269)	(44.270.697.647)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.755.986.907)	(6.051.046.475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		78.336.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.991.495.873)	(7.952.513.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(131.679.996.540)	4.569.085.900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.867.533.853)	(24.147.986.513)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.817.593.551	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.550.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.705.771.250	13.556.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(257.270.323.112)	(40.333.330.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.736.612.238	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.049.061.587	8.590.496.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(225.378.818.339)	(43.034.720.422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519.999.505.574	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		542.800.819.321	487.032.142.586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(538.290.907.514)	(492.291.575.918)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(28.520.532.664)	(19.782.304.211)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		495.988.884.717	(25.041.737.543)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		138.930.069.838	(63.507.372.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.415.242.582	110.035.235.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		225.345.312.420	46.527.863.154

Người lập biểu

Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
 Tổng Giám đốc

Trần Trọng Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 26 ngày 12/6/2018 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 898.529.160.000 đồng (*Bằng chữ: Tám trăm chín tám tỷ, năm trăm hai mươi chín triệu, một trăm sáu mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong kỳ: 700 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<u>Tỷ lệ Vốn năm giữ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Đầu tư vào Công ty con		
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	99,5%	99,5%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	43,17%	80,24%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,9%	51%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	93,18%	70%
Công ty cổ phần Năng lượng Fecon	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	90%	90%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	58.240.753.245	38.673.061.683
Tiền gửi ngân hàng	47.104.559.175	47.742.180.899
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	120.000.000.000	-
Tổng	225.345.312.420	86.415.242.582

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.099.795.560.159	1.235.419.017.751
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	79.020.544.725	206.048.046.356
Công ty TNHH phát triển Nam Hội An	53.812.563.524	45.769.851.680
Phải thu các đối tượng khác	966.962.451.910	983.601.119.715
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	1.099.795.560.159	1.235.419.017.751

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	15.358.466.000	24.472.477.816
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	-	16.573.416.026
Công ty TNHH Thông Thuận	40.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	9.707.371.724
Các đối tượng khác	58.381.148.666	38.840.461.053
Tổng	122.198.245.255	94.593.726.619

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	266.351.886.986	-	109.684.686.412	-
- Công ty Cổ phần Japan Expressway International	4.410.000.000	-	4.410.000.000	-
- Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	1.890.000.000	-	1.890.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.285.493.662	-	2.285.493.662	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	185.286.760	-	185.286.760	-
- Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng Fecon	32.164.694.359	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	6.024.009.511	-	5.956.939.236	-
- Tạm ứng	213.608.104.150	-	88.819.944.906	-
- Phải thu khác	1.368.464.934	-	1.721.188.238	-
Dài hạn	37.505.000.000	-	37.505.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	37.505.000.000	-	37.505.000.000	-
Tổng	303.856.886.986	-	147.189.686.412	-

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	277.127.813	-	18.333.900	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.658.671.257	-	19.425.542.841	-
Công cụ, dụng cụ	651.512.644	-	892.816.338	-
Chi phí SX KDDD	423.994.348.907	-	311.747.788.496	-
Hàng hóa	1.984.728.033	-	1.196.836.102	-
Tổng	446.566.388.654	-	333.281.317.677	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	200.600.998	99.704.056
Công cụ dụng cụ	101.805.688	99.704.056
Chi phí thuê kho, văn phòng	89.835.310	-
Chi phí khác	8.960.000	-
Dài hạn	37.828.535.184	30.615.544.103
Công cụ dụng cụ	22.083.436.582	26.749.735.346
Chi phí sửa chữa	1.737.965.181	2.801.338.499
Chi phí phần mềm	426.102.617	-
Phí bảo hiểm	75.611.550	44.733.339
Phí đào tạo tuyển dụng	235.643.137	-
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	13.269.776.117	1.019.736.919
Tổng	38.029.136.182	30.715.248.159

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	2.636.995.426	442.277.225.574	21.748.399.767	1.276.731.476	18.415.414.212	486.354.766.455
Tăng trong kỳ	-	2.926.157.943	627.166.364	175.915.000	1.524.767.273	5.254.006.580
Mua trong kỳ	-	2.926.157.943	627.166.364	175.915.000	1.524.767.273	5.254.006.580
Giảm trong kỳ	-	17.107.065.682	-	-	-	17.107.065.682
Thanh lý, nhượng bán	-	17.107.065.682	-	-	-	17.107.065.682
Số dư tại 30/6/2018	2.636.995.426	428.096.317.835	22.375.566.131	1.452.646.476	19.940.181.485	474.501.707.353
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	1.670.205.490	185.555.099.854	12.958.451.069	585.394.749	7.363.807.467	208.132.958.629
Tăng trong kỳ	130.783.990	13.706.954.766	581.517.424	66.033.777	746.378.678	15.231.668.635
Khấu hao trong kỳ	130.783.990	13.706.954.766	581.517.424	66.033.777	746.378.678	15.231.668.635
Giảm trong kỳ	-	14.111.826.233	-	-	-	14.111.826.233
Thanh lý, nhượng bán	-	14.111.826.233	-	-	-	14.111.826.233
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	1.800.989.480	185.150.228.387	13.539.968.493	651.428.526	8.110.186.145	209.252.801.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	966.789.936	256.722.125.720	8.789.948.698	691.336.727	11.051.606.745	278.221.807.826
Tại 30/6/2018	836.005.946	242.946.089.448	8.835.597.638	801.217.950	11.829.995.340	265.248.906.322

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2018:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2018:

122.842.263.534

101.054.933.177

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.8 Tài sản thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	214.115.049.787	214.115.049.787
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>214.115.049.787</u>	<u>214.115.049.787</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	50.135.220.677	50.135.220.677
Tăng trong kỳ	6.587.892.104	6.587.892.104
Khấu hao trong kỳ	6.587.892.104	6.587.892.104
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>56.723.112.781</u>	<u>56.723.112.781</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>163.979.829.110</u>	<u>163.979.829.110</u>
Tại 30/6/2018	<u>157.391.937.006</u>	<u>157.391.937.006</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	79.957.930.719	618.127.350	925.117.257	81.501.175.326
Tăng trong kỳ	23.613.527.273	24.917.631.125	-	48.531.158.398
Mua trong kỳ	23.613.527.273	-	-	23.613.527.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	24.917.631.125	-	24.917.631.125
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>103.571.457.992</u>	<u>25.535.758.475</u>	<u>925.117.257</u>	<u>130.032.333.724</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	8.475.728.686	441.772.284	382.644.520	9.300.145.490
Tăng trong kỳ	932.463.636	1.303.632.583	22.923.026	2.259.019.245
Khấu hao trong kỳ	932.463.636	1.303.632.583	22.923.026	2.259.019.245
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	<u>9.408.192.322</u>	<u>1.745.404.867</u>	<u>405.567.546</u>	<u>11.559.164.735</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	<u>71.482.202.033</u>	<u>176.355.066</u>	<u>542.472.737</u>	<u>72.201.029.836</u>
Tại 30/06/2018	<u>94.163.265.670</u>	<u>23.790.353.608</u>	<u>519.549.711</u>	<u>118.473.168.989</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
FECON - Hệ thống ERP SAP FPT	-	24.917.631.125
Mua sắm TSCĐ	315.000.000	692.213.896
Tổng	<u>315.000.000</u>	<u>25.609.845.021</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2018		01/01/2018	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con			741.400.210.862	-	494.633.951.752	-
Viện nền móng và Công trình ngầm	100%	100%	26.000.000.000	-	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Fecon Miltec			-	-	10.494.064.002	-
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON (trước Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Harbour)	99,50%	99,50%	82.244.470.291	-	52.962.617.750	-
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	43,17%	80,24%	176.234.959.713	-	120.916.020.000	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	69,88%	51,0%	49.966.000.000	-	49.966.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	93,18%	70,00%	49.200.000.000	-	49.200.000.000	-
Công ty cổ phần Năng lượng Fecon (trước Công ty TNHH đầu tư hạ tầng FECON)	99,99%	99,99%	167.990.000.000	-	168.000.000.000	-
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (trước Công ty CP nông nghiệp thông minh FECON)	78,95%	78,95%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%	3.395.250.000	-	3.395.250.000	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	90%	90%	135.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%	37.669.530.858	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			148.542.000.000	-	148.542.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản FECON	36,09%	36,09%	148.542.000.000	-	148.542.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			10.000.000	-	10.000.000	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,03%	0,03%	10.000.000	-	10.000.000	-
Tổng			889.952.210.862	(*)	643.185.951.752	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	631.699.279.056	631.699.279.056	597.990.029.893	597.990.029.893
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	86.415.159.979	86.415.159.979	96.915.159.979	96.915.159.979
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	159.192.987.538	159.192.987.538	175.954.960.301	175.954.960.301
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	123.552.421.972	123.552.421.972	137.291.469.323	137.291.469.323
HANGZHOU NOVOLAND IMP.&EXP. CO.,LTD	61.234.321.056	61.234.321.056	9.441.988.958	9.441.988.958
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	32.310.694.500	32.310.694.500	32.310.694.500	32.310.694.500
Các đối tượng khác	168.993.694.011	168.993.694.011	146.075.756.832	146.075.756.832
Tổng	631.699.279.056	631.699.279.056	597.990.029.893	597.990.029.893

5.13 Người mua ứng tiền trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty cổ phần khoáng sản FECON	-	27.863.645.225
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	750.000.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	70.000.000.000	-
Các đối tượng khác	15.008.455.559	3.966.816.073
Tổng	85.758.455.559	33.330.461.298

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2018
Phải nộp	48.971.832.575	37.569.362.103	77.993.651.594	8.547.543.084
Thuế giá trị gia tăng	18.510.549.376	20.880.476.050	39.391.025.426	-
Thuế XNK	-	59.095.862	59.095.862	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.755.986.907	10.585.101.475	31.755.986.907	7.585.101.475
Thuế thu nhập cá nhân	1.705.296.292	4.972.865.208	5.715.719.891	962.441.609
Thuế nhà thầu	-	445.675.204	445.675.204	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	622.148.304	622.148.304	-
Phải thu	32.805.337	32.805.337	-	-
Thuế XNK	32.805.337	32.805.337	-	-

5.15 Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	170.017.635.102	281.746.677.617
Trích trước chi phí các công trình	170.017.635.102	281.746.677.617
Tổng	170.017.635.102	281.746.677.617

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đố (1)	464.807.068.269	464.807.068.269	531.800.819.321	531.078.955.288	464.085.204.236	464.085.204.236
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi Nhánh Sở Giao Dịch (2)	81.108.516.108	81.108.516.108	118.352.080.730	270.863.697.422	233.620.132.800	233.620.132.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (3)	200.091.750.107	200.091.750.107	191.265.367.828	126.936.595.826	135.762.978.105	135.762.978.105
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	135.997.858.002	135.997.858.002	160.519.560.120	76.186.959.347	51.665.257.229	51.665.257.229
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (5)	22.575.240.090	22.575.240.090	22.575.240.090	24.795.212.463	24.795.212.463	24.795.212.463
Vay dài hạn						
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch (6)	25.033.703.962	25.033.703.962	39.088.570.553	32.296.490.230	18.241.623.639	18.241.623.639
SHOWA LEASING „LTD	194.249.655.357	194.249.655.357	-	7.211.952.226	201.461.607.583	201.461.607.583
Trái phiếu thường						
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	30.143.355.357	30.143.355.357	-	5.903.652.226	36.047.007.583	36.047.007.583
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.876.300.000	6.876.300.000	-	1.308.300.000	8.184.600.000	8.184.600.000
	58.080.000.000	58.080.000.000	-	-	58.080.000.000	58.080.000.000
	99.150.000.000	99.150.000.000	-	-	99.150.000.000	99.150.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Thuê tài chính	68.033.082.083	68.033.082.083	11.000.000.000	28.520.532.664	85.553.614.747	85.553.614.747
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.530.870.667	15.530.870.667	-	5.686.492.348	21.217.363.015	21.217.363.015
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	27.604.000.000	27.604.000.000	-	9.210.000.000	36.814.000.000	36.814.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	24.898.211.416	24.898.211.416	11.000.000.000	13.624.040.316	27.522.251.732	27.522.251.732
Tổng	727.089.805.709	727.089.805.709	542.800.819.321	566.811.440.178	751.100.426.566	751.100.426.566

c. Nợ thuê tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.437.025.506	1.750.533.158	8.514.183.339	2.827.690.991
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.551.122.128	1.341.122.128	14.187.208.936	4.977.208.936
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	13.748.048.677	124.008.361	14.812.335.191	1.188.294.875
Tổng	31.736.196.311	3.215.663.647	37.513.727.466	8.993.194.802
				28.520.532.664

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.132625.15/HĐTD ngày 30/06/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

- Cho vay ngắn hạn: 250.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 250.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2015

Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

Biện pháp bảo đảm: Thế chấp, cầm có tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

(2) Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng vay số 27 67 3.17 .002.966899.TD ngày 27/11/2017 hạn mức cho vay là 290.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23/11/2018. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay quyền tài sản (quyền đòi nợ, khoản phải thu, tài sản dở dang) của tài sản hình thành từ khoản vay.

(3) Khoản vay với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 03/05/2018 HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 04/05/2018. Số tiền hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ.

(4) Khoản vay với ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 3393/17 HĐTDHM-DN/034 ngày 22/09/2017, số tiền hạn mức tín dụng 130.000.000.000 đồng, thời gian cấp hạn mức đến ngày 22/09/2018. Mục đích sử dụng khoản vay để thực hiện dự án, công trình, hợp đồng do Fecon thực hiện. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ hợp đồng/dự án/ công trình do ngân hàng tài trợ.

(5) Khoản vay với ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng số 0318/HĐCHM/VPB - FECON ngày 08/03/2018, số tiền hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời gian cấp hạn mức 12 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ quyền đòi nợ phát sinh từ dự án từ vốn vay hình thành từ ngân hàng cho vay.

(6) Khoản vay dài hạn với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở giao dịch theo hai hợp đồng:

+ Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số 327786.16.002.966899.TD ngày 09/06/2016 với số tiền hạn mức là 836.804 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay dùng thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy khoan tay Sungwon.

+ Khoản vay với ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo hợp đồng vay số Hợp đồng vay số 16180.16.002.966899 TD ngày 01/06/2016 với số tiền hạn mức là 455.817 USD thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích dùng thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là Máy móc thiết bị nhập khẩu theo PL số 02 ký với công ty Sungwon Heavy Machinery.,Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09a-DN

5.17 Trái phiếu chuyển đổi

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Giá trị (VND)	Lãi suất
Trái phiếu				
a. Trái phiếu phát hành				
- Phát hành theo mệnh giá	279.187.288.497		279.187.288.497	
+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và Công ty Japan South East Asia Growth Fund L. p) (1)	279.187.288.497	6%	279.187.288.497	6%
Tổng	279.187.288.497		279.187.288.497	

Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.
Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	316.429.816.979	170.220.312.311
Kinh phí công đoàn	138.589.862	27.744.449
Bảo hiểm xã hội	617.679.965	-
Bảo hiểm y tế	110.086.438	5.411.703
Bảo hiểm thất nghiệp	48.445.511	-
Phải trả, phải nộp khác	315.515.015.203	170.187.156.159
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>89.852.916.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON</i>	<i>122.600.000.000</i>	<i>155.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>11.500.000.000</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6</i>	<i>62.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	<i>37.095.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.967.099.203</i>	<i>2.187.156.159</i>
Dài hạn	-	-
Tổng	316.429.816.979	170.220.312.311

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	477.228.540.000	53.938.983.821	113.199.476.401	67.947.587.537	123.134.661.489	835.449.249.248
Tăng vốn	66.300.620.000	66.799.380.000	-	-	-	133.100.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	128.822.251.170	128.822.251.170
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2017	-	-	-	-	(10.253.015.699)	(10.253.015.699)
Trích lập các quỹ	-	-	63.610.121.105	-	(63.610.121.105)	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(49.499.422.000)	(49.499.422.000)
Tặng/giảm khác	-	-	-	(19.634.876.034)	(2.890.236.855)	(22.525.112.889)
Chi chuyên gia đào tạo năm 2015	-	-	-	-	(202.680.000)	(202.680.000)
Số dư tại 31/12/2017	543.529.160.000	120.738.363.821	176.809.597.506	48.312.711.503	125.501.437.000	1.014.891.269.830
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	176.809.597.506	48.312.711.503	125.501.437.000	1.014.891.269.830
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	519.999.505.574
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	52.230.263.645	52.230.263.645
Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2018	-	-	-	-	(11.821.344.623)	(11.821.344.623)
Trích lập các quỹ	-	-	20.611.560.187	-	(23.240.769.605)	(2.629.209.418)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(89.852.916.000)	(89.852.916.000)
Thù lao HĐQT thành viên không chuyên trách	-	-	-	-	(815.000.000)	(815.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(83.792.486)	(83.792.486)
Số dư tại 30/6/2018	898.529.160.000	285.737.869.395	197.421.157.693	48.312.711.503	51.917.877.931	1.481.918.776.522

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	543.529.160.000	477.228.540.000
Vốn góp tăng trong kỳ	355.000.000.000	17.765.680.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	898.529.160.000	494.994.220.000
Cổ tức	89.852.916.000	49.499.422.000
Trích lập quỹ	23.240.769.605	63.610.121.105

c. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.852.916	54.352.916
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.852.916	54.352.916
Cổ phiếu phổ thông	89.852.916	54.352.916
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng	111.203.159.753	49.673.192.623
Doanh thu xây lắp	564.752.566.389	545.121.659.074
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.150.732.716	8.445.082.414
Tổng	686.106.458.858	603.239.934.111

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.21 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Giá vốn bán hàng	108.902.147.114	49.015.811.741
Giá vốn hoạt động xây lắp	430.619.766.350	428.937.364.892
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.209.541.727	6.152.492.504
Tổng	542.731.455.191	484.105.669.137

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.200.176.587	644.974.374
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	46.710.437.350	29.451.265.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.848.885.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	161.020.447	289.741.919
Tổng	53.920.519.384	30.385.981.850

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	50.308.545.269	44.270.697.647
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	38.973.825.112	13.914.433.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.025.744.804	741.753.477
Tổng	93.308.115.185	58.926.884.457

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí bán hàng	3.183.813.215	2.698.301.860
Chi phí nhân viên	2.887.057.031	2.299.352.087
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	33.686.183	8.627.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.070.001	390.322.398
Chi phí quản lý	37.337.083.725	32.340.534.444
Chi phí nhân viên quản lý	20.801.932.693	17.092.309.969
Chi phí vật liệu quản lý	641.452.243	585.795.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.061.809.478	1.191.713.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.840.658.856	1.051.545.297
Thuế phí và lệ phí	1.271.717.361	1.568.849.319
Chi phí dự phòng	90.602.507	6.287.202.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.716.973.021	4.563.117.603
Chi phí bằng tiền khác	3.911.937.566	-
Tổng	40.520.896.940	35.038.836.304

5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	3.817.593.551	-
Thu từ xuất bán hàng hóa	78.336.000	-
Thu hoàn trả mặt bằng	110.000.000	-
Thu nhập khác	396.227	295.131.474
Tổng	4.006.325.778	295.131.474
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý	2.995.239.449	-
Phạt vi phạm hợp đồng	323.204.815	-
Phạt chậm nộp BHXH, Thuế	641.144.456	-
Chi phí khác	697.882.864	827.553.654
Tổng	4.657.471.584	827.553.654
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(651.145.806)	(532.422.180)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên, thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.585.101.475	8.091.517.411
Tổng	10.585.101.475	8.091.517.411

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	6.198.587.729	4.146.108.333
Tổng		6.198.587.729	4.146.108.333

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	3.779.352.906	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	547.693.333	-
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	10.571.977.392	5.704.071.892
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.125.707.184	1.120.319.729
Người mua ứng tiền trước			
Công ty cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	-	27.863.645.225
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6		70.000.000.000	-
Phải trả người bán			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	13.181.868.666	11.392.117.200
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng Fecon	Công ty con	86.415.159.979	96.915.159.979
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	-	226.746.000
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	159.192.987.538	175.954.960.301
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	15.360.157.359	1.754.487.718
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.709.971.013	2.709.971.013
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	123.552.421.972	137.291.469.323

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	-	847.402.302
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	5.252.274.400	100.000.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	-	16.573.416.026
Công ty CP Khoáng sản Fecon	Công ty liên kết	15.358.466.000	24.472.477.816
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	962.723.285	962.723.285
Phải trả, phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	1.000.000.000	11.500.000.000
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	1.000.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	122.600.000.000	155.000.000.000
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty con	62.000.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND
Các giao dịch bán hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	96.467.539	1.672.227.082
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	4.509.005.000	2.322.055.750
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	107.340.182.637	49.176.249.652
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	460.424.657	456.276.040
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	398.999.250	-
Các giao dịch mua hàng			
Viện nền móng và công trình ngầm	Công ty con	13.580.710.045	7.496.620.253
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng Fecon	Công ty con	-	1.358.102.400
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	-	11.112.512.726
Công ty CP khoáng sản FECON	Công ty liên kết	257.775.487.342	247.303.970.286
Công ty CP Công trình ngầm FECON	Công ty con	12.717.275.432	1.444.377.756
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	207.272.730	14.126.927.944
Công ty CP Hạ tầng FECON	Công ty con	-	14.779.254.916
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	613.636.364	-
Lãi vay			
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	211.133.334	312.333.334
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	26.367.121	62.005.479
Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON	Công ty con	2.970.201.111	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	52.532.917	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty con	327.326.027	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	89.393.333	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét.

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Trương Tuấn Tú

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

